



**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

---

**NGUYỄN THỊ KIM THOA**

**VẬN DỤNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN Ở CÁC  
CÔNG TY XÂY DỰNG NIÊM YẾT TRÊN  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN  
TP. HỒ CHÍ MINH**

**TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN**

**Mã số: 60.34.03.01**

**Đà Nẵng - Năm 2017**

Công trình được hoàn thành tại  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ, ĐHQĐHN

**Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Nguyễn Công Phương**

**Phản biện 1: TS. Phạm Hoài Hương**

**Phản biện 2: PGS.TS. Nguyễn Thị Tâm**

Luận văn đã được bảo vệ trước hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ Kế toán tại Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng vào ngày 08 tháng 04 năm 2017

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm thông tin – học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học Kinh tế, ĐHQĐHN

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong nền kinh thị trường có sự điều tiết của Nhà nước, để có thể tồn tại và phát triển các doanh nghiệp phải có phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả kinh tế nhằm đạt được mục tiêu cuối cùng là lợi nhuận. Kinh tế Việt Nam đang ngày càng phát triển và hội nhập với nền kinh tế thế giới, có nhiều cơ hội nhưng cũng có không ít những khó khăn thách thức vì vậy các doanh nghiệp luôn luôn phải có các biện pháp để đối phó kịp thời với mọi tình huống.

Báo cáo tài chính là sản phẩm cuối cùng của kế toán, phản ánh trung thực nhất về tình hình tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và dòng tiền của doanh nghiệp. Với mỗi loại giao dịch, nghiệp vụ phát sinh thì chuẩn mực, chế độ kế toán có thể đưa ra hơn một lựa chọn nhằm mục đích là cho phép các doanh nghiệp cân nhắc chọn lựa một chính sách kế toán phù hợp nhất để phản ánh thông tin trung thực, hợp lý. Tuy nhiên, người quản lý doanh nghiệp có thể vận dụng các chính sách kế toán nhằm đạt được mục tiêu quản trị về lợi nhuận, về thuế thu nhập doanh nghiệp... Từ đó, với mỗi phương pháp kế toán được lựa chọn thì thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính sẽ khác nhau. Vấn đề đặt ra là các chính sách kế toán được vận dụng như thế nào và nhằm mục đích gì?

Chính vì vậy, nghiên cứu sự vận dụng chính sách kế toán tại doanh nghiệp sẽ giúp các đối tượng sử dụng thông tin kế toán có những đánh giá khách quan hơn về hành vi và mục đích của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến thông tin kế toán cung cấp; từ đó đưa ra những quyết định đầu tư đúng đắn. Đồng thời giúp cho cơ quan quản lý Nhà nước có cái nhìn rõ nét hơn về tính hữu hiệu của các chuẩn mực và hành vi cơ hội của doanh nghiệp.

Nhận thức được vai trò và vị trí của chính sách kế toán ở các doanh nghiệp nói chung, đồng thời nhận thấy chưa có nhiều nghiên

cứu trong việc đánh giá các khía cạnh của việc vận dụng chính sách kế toán tại các doanh nghiệp ở phạm vi rộng, cụ thể ở đây là các công ty có niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh. Đó là lý do tôi chọn đề tài: “ **Vận dụng chính sách kế toán ở các công ty xây dựng niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh** ” làm đề tài luận văn.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

Luận văn được thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu sau:

Trình bày kết quả thực trạng và đánh giá hành vi vận dụng chính sách kế toán ở các công ty xây dựng niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, từ đó nhận diện tính thích hợp của các chính sách kế toán được vận dụng ở các công ty. Bên cạnh đó, xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng chính sách kế toán ở các công ty trên.

Đề xuất các giải pháp nhằm vận dụng chính sách kế toán hiệu quả hơn ở các công ty xây dựng niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh.

## **3. Câu hỏi nghiên cứu**

Các chính sách kế toán được vận dụng ở các công ty xây dựng niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh như thế nào? Dựa trên khía cạnh hiệu quả, cơ hội hay thói quen?

Những nhân tố nào ảnh hưởng đến việc vận dụng chính sách kế toán ở các công ty xây dựng niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh?

## **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

### **4.1 Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là chính sách kế toán, các khía cạnh của việc vận dụng chính sách kế toán và các nhân tố có liên quan đến việc vận dụng chính sách kế toán ở các công ty xây dựng niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

## **4.2 Phạm vi nghiên cứu**

Phạm vi nghiên cứu của đề tài là các công ty xây dựng niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh. Dữ liệu nghiên cứu trong đề tài được thu thập từ các BCTC đã kiểm toán năm 2015.

## **5. Phương pháp nghiên cứu**

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu nêu trên, đề tài sử dụng phương pháp khảo cứu dữ liệu từ thông tin cung cấp trong Báo cáo tài chính, kết hợp phân tích đánh giá dựa vào cách tiếp cận chuẩn tắc thông qua đối chiếu thực tế với quy định và cách tiếp cận chứng thực thông qua giải thích hành vi vận dụng chính sách kế toán của các công ty nghiên cứu. Phương pháp khảo cứu tài liệu kế toán được thực hiện thông qua các Báo cáo công bố chính sách kế toán trên thuyết minh Báo cáo tài chính của các công ty xây dựng niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

## **6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài**

Về mặt khoa học: Đề tài có những ý nghĩa nhất định trong việc đóng góp tài liệu tham khảo học tập cho các sinh viên khối ngành kinh tế, giúp cho mọi người có cái nhìn rõ nét, sâu sắc hơn về việc vận dụng chính sách kế toán ở các công ty xây dựng niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh như thế nào; dựa trên khía cạnh cơ hội, hiệu quả hay thói quen của các doanh nghiệp khi vận dụng chính sách kế toán.

Về mặt thực tiễn: Những giải pháp, đề xuất kiến nghị đối với quản trị doanh nghiệp được nêu ra trong đề tài sẽ góp phần hoàn thiện công tác kế toán, chính sách quản trị ở các doanh nghiệp. Đồng thời, giúp cho Nhà nước có cái nhìn rõ nét hơn về tính hữu hiệu của các chuẩn mực, chế độ kế toán đã ban hành và hành vi cơ hội của doanh nghiệp khi vận dụng các chính sách kế toán. Từ đó đảm bảo việc quản lý, theo dõi và kiểm tra công tác thực hiện chính sách kế toán ở các doanh nghiệp được kịp thời và đúng đắn.

## CHƯƠNG 1

### CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ VẬN DỤNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

#### 1.1 KHÁI QUÁT VỀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN (CSKT)

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 [1] thì thuật ngữ "Chính sách kế toán được định nghĩa là các nguyên tắc, cơ sở và phương pháp kế toán cụ thể được công ty áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính". Lựa chọn CSKT là việc chọn lựa có cân nhắc nằm trong khuôn khổ của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán về các nguyên tắc, cơ sở và các phương pháp kế toán mà DN có thể áp dụng trong những trường hợp khác nhau nhằm phục vụ cho mục đích chủ quan của nhà quản trị. CSKT áp dụng ở mỗi DN được chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán cho phép lựa chọn phù hợp với đặc điểm kinh doanh của DN đó. Tuy nhiên, việc áp dụng các CSKT khác nhau sẽ mang lại các thông tin, số liệu khác nhau được trình bày trên Báo cáo tài chính (BCTC)..

#### 1.2 VAI TRÒ CỦA CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

Trong nền kinh tế thị trường ngày càng đổi mới và xu thế cạnh tranh lành mạnh giữa các DN ngày càng gia tăng, giá cả đóng một vai trò quan trọng cốt lõi, quyết định "số phận" của sản phẩm, hàng hóa dịch vụ và lợi nhuận của DN. Mỗi DN sẽ có nhiều chiến lược kinh doanh và các nguồn thông tin tài chính khác nhau nhằm thu hút vốn đầu tư bên ngoài, mà các thông tin tài chính này do kế toán cung cấp. Chính vì vậy, thông tin kế toán ngày càng phát huy tính hữu hiệu trong việc ra quyết định của các đối tượng có liên quan và BCTC là công cụ thể hiện rõ nhất thông tin này. Việc áp dụng các CSKT khác nhau sẽ mang lại những thông tin khác nhau trình bày trên BCTC; do đó DN phải xem xét và cân nhắc kỹ lưỡng khi tiến hành lựa chọn một CSKT. Mặt khác, CSKT đóng vai trò vô cùng quan trọng và thiết thực đối với công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh trong DN. CSKT đúng đắn, hợp lý là cơ sở để kế toán viên thực

hiện các công việc đo lường và công bố thông tin kế toán phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của từng đơn vị và theo quy định của pháp luật.

### **1.3 VẬN DỤNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP**

#### **1.3.1 Các khía cạnh của việc vận dụng chính sách kế toán trong doanh nghiệp**

Thứ nhất, việc vận dụng CSKT trong DN phải thể hiện *tính hiệu quả* [10]; tức là phải phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của DN và phản ánh được thực trạng kinh doanh, sản xuất của DN, từ đó phản ánh thực tế hiệu quả hoạt động kinh doanh

Thứ hai, dựa trên *khía cạnh cơ hội* thì việc lựa chọn CSKT phải đáp ứng được mục tiêu lợi nhuận và mục tiêu về thuế thu nhập doanh nghiệp trong chính sách quản trị của DN. Lợi nhuận là đòn bẩy kinh tế có hiệu quả nhất, là chỉ tiêu phản ánh trình độ quản lý sử dụng vật tư, lao động, tiền vốn, trình độ tổ chức sản xuất sản phẩm. Do đó các CSKT phải đảm bảo đạt được mục tiêu lợi nhuận trong DN. Bên cạnh đó, mục tiêu về thuế thu nhập doanh nghiệp ảnh hưởng rất nhiều đến việc lựa chọn CSKT trong DN. Nếu mức thuế suất của thuế thu nhập doanh nghiệp thay đổi thì các DN có xu hướng vận dụng các CSKT sao cho mức thuế suất phải nộp là ít nhất, hoặc nếu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp không thay đổi thì các DN cũng sẽ lựa chọn các CSKT sao cho số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hiện tại ít hơn so với tương lai để sử dụng khoản thuế chậm nộp đầu tư vào các nhu cầu khác của DN. Tùy thuộc vào mục tiêu điều chỉnh tăng hay giảm lợi nhuận, tăng hay giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp mà kế toán sẽ lựa chọn các CSKT thích hợp để điều chỉnh lợi nhuận, điều chỉnh mức thuế phải nộp cho Nhà nước theo yêu cầu của nhà quản trị doanh nghiệp.

Cuối cùng, có thể thấy việc vận dụng CSKT còn mang thuộc tính *truyền thống*, tức chịu ảnh hưởng kế thừa các CSKT đã được vận dụng trước đây trong DN. Điều này thể hiện rằng các CSKT có thể được vận dụng theo thói quen của kế toán viên bởi họ đã quen thuộc, thông thạo với một phương pháp kế toán nhất định trong các CSKT về HTK, TSCĐ, doanh thu, chi phí...Do đó khi thay đổi sang các phương pháp kế toán khác sẽ có sự ngại ngùng, lúng túng và không dễ dàng chuyển đổi.

### **1.3.2 Vận dụng chính sách kế toán trong doanh nghiệp**

*a) Chính sách kế toán về hàng tồn kho (HTK)*

*b) Chính sách kế toán về tài sản cố định (TSCĐ)*

*c) Chính sách kế toán về doanh thu*

*d) Chính sách kế toán về chi phí*

### **1.3.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng chính sách kế toán trong doanh nghiệp**

*a) Chi phí thuế*

Như ta đã biết, giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế có sự khác biệt. Sự khác biệt này do quy định về đo lường, ghi nhận doanh thu, thu nhập và chi phí trong kế toán và thuế khác nhau. Các nguyên tắc kế toán bị áp đặt để xác định lợi nhuận kế toán. Từ đó, các phương pháp kế toán được sử dụng để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập DN. Lợi nhuận chịu thuế chính là lợi nhuận kế toán được điều chỉnh lại một số khoản chi phí được cho là không hợp lý, hợp lệ. Mối quan hệ chặt chẽ này cho thấy rằng, khi một nhà quản trị thực hiện hành động quản trị lợi nhuận kế toán, trong mức độ nào đó lợi nhuận chịu thuế cũng bị ảnh hưởng. Hay nói cách khác, nhà quản trị có thể thực hiện hành động quản trị lợi nhuận để tiết kiệm thuế thu nhập khi có cơ hội.

*b) Mức vay nợ*



DN có hoạt động vay nợ càng nhiều và thường xuyên để phục vụ mục đích kinh doanh, càng có động cơ thực hiện CSKT nhằm tăng lợi nhuận để tác động đến quyết định cho vay của chủ nợ, ngân hàng, nhà đầu tư tài chính... và ký kết được những điều khoản thuận lợi hơn. Các nhà kinh tế học Holthausen và Leftwich (1983), Watts và Zimmerman (1990), Colin.R. Dey et al. (2007) cũng đã thực hiện các nghiên cứu chứng minh được sự ảnh hưởng của nhân tố này.

#### ***c) Chính sách thưởng dành cho nhà quản trị***

Mức lương, thưởng này được tính dựa trên tỷ lệ % cho trước nhân với lợi nhuận, lợi nhuận càng cao nhà quản trị càng được hưởng mức lương, thưởng cao; do vậy các nhà quản trị có xu hướng lựa chọn CSKT sao cho có thể tối đa hóa mức lương, thưởng của mình. Một số nghiên cứu liên quan về nhân tố này gồm có Watts và Zimmerman (1990), Steven Young (1998).

#### ***d) Tình trạng niêm yết***

Các DN niêm yết có động cơ thực hiện CSKT nhằm tăng giá trị Tài sản, doanh thu trong DN, từ đó tăng lợi nhuận để “làm đẹp” số liệu trong BCTC công bố ra bên ngoài, thu hút các nhà đầu tư chứng khoán, tiếp đến là nâng giá trị cổ phiếu. Cloy et al. (1996), Christos Tzovas (2006) đã thực hiện các nghiên cứu thực nghiệm để xem xét và kết luận ảnh hưởng của nhân tố này đến việc lựa chọn CSKT. Khi thông tin trình bày trên BCTC của DN có ảnh hưởng đến quyết định của các nhà đầu tư vào DN, thì DN sẽ vận dụng CSKT để có thể cung cấp thông tin tích cực về DN đối với các nhà đầu tư. Một khi nhu cầu về thông tin trên các BCTC có tính chất quyết định đối với DN thì DN sẽ vận dụng CSKT để đưa ra những thông tin có lợi nhất cho DN của họ.

#### ***e) Quy mô và đặc thù của doanh nghiệp***

Quy mô được xem là nhân tố ảnh hưởng đáng kể đến việc vận dụng CSKT. Các DN có đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, quy mô hoạt động khác nhau thì sẽ vận dụng các CSKT khác nhau để điều chỉnh thông

tin trên BCTC. Các DN có qui mô lớn thường hoạt động trên nhiều lĩnh vực khác nhau, mức độ phức tạp của các nghiệp vụ kinh tế rất cao và do vậy việc vận dụng các CSKT sẽ đầy đủ, toàn diện hơn. Đặc biệt các DN niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán có động cơ thực hiện ” biến đổi” CSKT nhằm tăng lợi nhuận để nâng giá trị cổ phiếu. Cloy et al. (1996), Christos Tzovas (2006) đã thực hiện các nghiên cứu thực nghiệm để xem xét và kết luận ảnh hưởng của nhân tố này đến việc lựa chọn CSKT. Các DN có đặc thù khác nhau thì sẽ kết hợp vận dụng các CSKT khác nhau để điều chỉnh thông tin trên BCTC.

**f) Trình độ của kế toán viên**

Trình độ của kế toán viên ảnh hưởng đến khả năng lựa chọn các kỹ thuật, các CSKT phù hợp để tối đa hóa lợi ích của DN mình. Nhiều kế toán viên chỉ vận dụng các CSKT theo thói quen nhằm mục đích đối phó với cơ quan Thuế; chứ chưa đáp ứng nhu cầu của nhà quản trị trong việc quản trị lợi nhuận và điều chỉnh thông tin trên BCTC. Do đó đây được xem là rào cản ảnh hưởng đến việc lựa chọn các CSKT của DN. Nếu kế toán có khả năng vận dụng các CSKT một cách nhuần nhuyễn sẽ giúp cho nhà quản trị DN đạt được những mục tiêu cần thiết. Đối với các CSKT đã áp dụng trước đó, nếu kế toán có kiến thức và kinh nghiệm thực tế nhiều thì sẽ có khả năng vận dụng các CSKT phù hợp theo yêu cầu của nhà quản trị DN.

**g) Tài trợ nội bộ**

Tài trợ nội bộ (Internal financing) biểu hiện ở đây là tỷ lệ % lợi nhuận giữ lại trên tổng lợi nhuận sau thuế. Theo nghiên cứu của Missionier Frank (2004), với một mức tài trợ nội bộ cao thì các nhà quản trị DN càng có khuynh hướng lựa chọn các CSKT làm gia tăng lợi nhuận. Các nhà quản trị muốn duy trì một tỷ lệ lợi nhuận giữ lại tương đối nhằm đảm bảo tính thanh khoản cho việc đầu tư vào các dự án mới, giảm rủi ro tài chính và đem lại niềm tin cho nhà đầu tư.

## CHƯƠNG 2

### THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

#### 2.1 GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

Giả thuyết nghiên cứu được đặt ra nhằm tìm kiếm bằng chứng để đạt được mục tiêu nghiên cứu, liên quan đến việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng CSKT ở các công ty xây dựng niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Nhân tố đầu tiên ảnh hưởng đáng kể đến việc vận dụng các CSKT là Quy mô doanh nghiệp. Các nghiên cứu trước đây của Watts và Zimmerman (1986) đã cho thấy rằng có một sự xem xét kỹ lưỡng khi vận dụng các CSKT ở các công ty có quy mô lớn hơn là các công ty quy mô nhỏ. Các DN có đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, quy mô hoạt động khác nhau thì sẽ vận dụng các CSKT khác nhau để điều chỉnh thông tin trên BCTC. Các DN có qui mô lớn thường hoạt động trên nhiều lĩnh vực khác nhau, mức độ phức tạp của các nghiệp vụ kinh tế rất cao và do vậy việc vận dụng các CSKT sẽ đầy đủ, toàn diện hơn. Vì vậy, giả thuyết thứ nhất được đặt ra như sau:

***H1. Quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng đến việc vận dụng CSKT ở các công ty nghiên cứu theo hướng gia tăng lợi nhuận.***

Nhân tố thứ hai tác động đến việc vận dụng CSKT ở các công ty nghiên cứu là Mức vay nợ. Như đã nhắc đến trong chương 1, có thể thấy rằng các DN có hoạt động vay nợ càng nhiều và thường xuyên để phục vụ mục đích kinh doanh, càng có động cơ thực hiện CSKT nhằm tăng lợi nhuận để tác động đến quyết định cho vay của chủ nợ, ngân hàng, nhà đầu tư tài chính... và ký kết được những điều khoản thuận lợi hơn. Các nhà kinh tế học Holthausen và Leftwich (1983), Watts và Zimmerman (1990), Colin.R. Dey et al. (2007) cũng đã thực hiện các nghiên cứu chứng minh được sự ảnh hưởng của nhân tố này. Do đó, đề tài giả định rằng:

***H2. Mức vay nợ có ảnh hưởng đến việc vận dụng CSKT ở các công ty nghiên cứu theo hướng gia tăng lợi nhuận.***

Nhân tố thứ ba tác động đến việc vận dụng CSKT ở các công ty nghiên cứu là Thuế. Như ta đã biết, nhà quản trị có thể thực hiện hành động quản trị lợi nhuận để tiết kiệm thuế thu nhập khi có cơ hội. Nếu mức thuế suất thuế thu nhập DN tăng lên thì các DN có xu hướng vận dụng các CSKT sao cho chi phí thuế thu nhập DN là ít hơn, tránh phải nộp thuế nhiều và có thể sử dụng khoản tiền thay vì nộp thuế để đầu tư vào các nhu cầu khác của DN. Tối thiểu hóa chi phí thuế luôn được xem là nhân tố then chốt tác động đến mỗi phương án lựa chọn CSKT của DN. Chính vì vậy, đề tài đưa ra giả thuyết thứ ba là:

***H3. Thuế có ảnh hưởng đến việc vận dụng CSKT ở các công ty nghiên cứu theo hướng làm giảm lợi nhuận.***

Nhân tố cuối cùng tác động đến việc vận dụng CSKT ở các công ty nghiên cứu là Tài trợ nội bộ, biểu hiện ở đây là tỷ lệ % lợi nhuận giữ lại (lợi nhuận chưa phân phối) trên tổng lợi nhuận sau thuế. Theo nghiên cứu của Missionier Frank (2004), với một mức tài trợ nội bộ cao thì các nhà quản trị DN có khuynh hướng lựa chọn các CSKT làm gia tăng lợi nhuận. Điều này cho thấy rằng các nhà quản trị luôn mong muốn thể hiện khả năng tự chủ về tài chính, không phải phụ thuộc vào nguồn vốn bên ngoài. Bởi thế, đề tài đưa ra giả định cuối cùng là:

***H4. Tài trợ nội bộ có ảnh hưởng đến việc vận dụng CSKT ở các công ty nghiên cứu theo hướng làm tăng lợi nhuận.***

## **2.2 CHỌN MẪU VÀ THU THẬP DỮ LIỆU**

### **2.2.1 Đặc điểm các công ty xây dựng niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) được thành lập vào tháng 7 năm 2000, là đơn vị trực thuộc Ủy ban chứng khoán Nhà nước và quản lý hệ thống giao dịch chứng khoán niêm yết của Việt Nam. Theo số liệu của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, tính đến

cuối tháng 12/2015, có tổng cộng 313 công ty có niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, trong đó có 53 công ty niêm yết thuộc nhóm ngành xây dựng.

*a) Về quy mô*

*b) Về năng lực tài chính*

*c) Về trình độ công nghệ và phát triển thị trường sản phẩm*

### **2.2.2 Chọn mẫu và thu thập dữ liệu**

*a) Chọn mẫu*

Trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh tính đến 31/12/2015 có 53 công ty xây dựng đang niêm yết. Để việc điều tra đảm bảo được độ tin cậy và tính chính xác cao nên tác giả chỉ chọn các công ty xây dựng có thời gian hoạt động niêm yết từ 3 năm trở lên tính từ năm niêm yết cổ phiếu đầu tiên trên sở giao dịch; tổng thể thỏa mãn điều kiện này là 50 công ty. Kích thước mẫu:  $n = 50$  công ty. Phương pháp chọn mẫu là chọn mẫu toàn bộ và dữ liệu thu thập là số liệu năm 2015.

*b) Phương pháp thu thập dữ liệu*

Thu thập nguồn dữ liệu thứ cấp thông qua nguồn thông tin thu được từ các Báo cáo tài chính đã kiểm toán, Bảng báo cáo tổng hợp về các công ty xây dựng niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

### **2.3 Kỹ thuật phân tích**

Để trình bày kết quả thực trạng việc vận dụng CSKT ở các công ty xây dựng niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh; kỹ thuật thống kê mô tả kết hợp so sánh, tổng hợp đối chiếu được sử dụng nhằm đưa ra các đặc điểm chung của các công ty nghiên cứu theo thời gian hoạt động, % lợi nhuận trên tổng doanh thu và quy mô doanh nghiệp (dựa trên quy mô về vốn điều lệ các doanh nghiệp đã đăng ký). Bên cạnh đó, đề tài thực hiện phương pháp khảo cứu dữ liệu từ thông tin trên BCTC của các công ty xây dựng, tính toán các

tham số cơ bản (Trung bình, tỷ trọng) trên phần mềm phục vụ công tác phân tích thống kê SPSS 16 để trình bày kết quả về thực trạng vận dụng các CSKT ở các công ty nghiên cứu.

#### 2.4 Mô hình nghiên cứu

Mô hình xem xét sự ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu đại diện cho việc vận dụng CSKT của các công ty là *CSKT*

Mô hình hồi quy tổng thể có dạng:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_n X_n + \varepsilon$$

Trong đó:  $X_1, X_2, \dots, X_n$  : Biến độc lập của mô hình

$Y$ : Biến phụ thuộc

$\beta_0$ : Hệ số tự do

$\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_n$  : Các tham số chưa biết của mô hình

$\varepsilon$ : Sai số của mô hình

\* **Quy trình nghiên cứu gồm các bước sau :**

**Bước 1:** Lựa chọn các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng CSKT ở các công ty nghiên cứu.

**Bước 2:** Thu thập dữ liệu

Mẫu nghiên cứu bao gồm số liệu trong năm 2015 của 50 công ty.

**Bước 3:** Mã hóa biến

**Bảng 2.1 Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng CSKT ở các công ty nghiên cứu**

Loại biến	Nhân tố	Biến mã hóa		Giả thuyết
Biến độc lập	Quy mô doanh nghiệp	Tổng tài sản (TTSAN)	$X_1$	+
		Vốn chủ sở hữu (VCSH)	$X_2$	+
	Mức vay nợ	Tỷ suất nợ (TSNO) = Tổng nợ phải trả / (Tổng tài sản) * 100%	$X_3$	+
	Thuế	Tỷ lệ thuế doanh nghiệp	$X_4$	-

		phải nộp (THUE) = Thuế TNDN trong năm/ (Lợi nhuận trước thuế) * 100%		
	<b>Tài trợ nội bộ</b>	Tài trợ nội bộ (NOIBO) = Lợi nhuận giữ lại/ (Tổng lợi nhuận sau thuế) * 100%	X <sub>5</sub>	+
<b>Biên phụ thuộc</b>	<b>CSKT</b>	Số CSKT làm gia tăng lợi nhuận chia cho tổng số CSKT (CSKT)	Y	

(Nguồn: theo Nelson M. Waweru)

Các phương pháp kế toán được lựa chọn trong bốn CSKT trên như sau:

**Bảng 2.2 Phân loại CSKT theo hướng gia tăng hoặc giảm lợi nhuận**

<b>CSKT được lựa chọn</b>	<b>Hướng gia tăng lợi nhuận</b>	<b>Hướng làm giảm lợi nhuận</b>
1) CSKT về HTK: Phương pháp tính giá hàng xuất kho	Nhập trước xuất trước (FIFO)	Bình quân gia quyền
2) CSKT về TSCĐ: Phương pháp khấu hao TSCĐ	Khấu hao theo đường thẳng	Khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh
3) CSKT về doanh thu: Phương pháp phân bổ tiền lãi đầu tư	Lãi nhận trước	Lãi nhận định kỳ hoặc lãi nhận sau
4) CSKT về chi phí: Phương pháp phân bổ chi phí lãi vay	Lãi trả sau	Lãi trả định kỳ hoặc lãi trả trước

(Nguồn: theo Nelson M. Waweru)

**Bước 4:** Kiểm tra dữ liệu trước khi phân tích hồi quy

Để tăng cường tính chính xác cho kết quả nghiên cứu của đề tài, tác giả tiến hành kiểm tra tính phân phối chuẩn của dữ liệu.

**Bước 5:** Xác định mối quan hệ tương quan giữa các biến bằng cách tính hệ số tương quan  $r$  (Pearson Correlation Coefficient) nhằm lựa chọn các biến độc lập có quan hệ tuyến tính với biến phụ thuộc và loại bỏ hiện tượng đa cộng tuyến giữa các tuyến với nhau.

**Bước 6:** Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng chính sách kế toán ở các công ty nghiên cứu – được biểu hiện qua chỉ tiêu CSKT bằng cách phân tích hồi quy tuyến tính đơn, hồi quy tuyến tính bội và sau đó xây dựng mô hình hồi quy.

**Bước 7:** Kiểm định sự vi phạm các giả định của mô hình và đưa ra kết quả nghiên cứu của đề tài.

### CHƯƠNG 3

#### KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 3.1 ĐẶC ĐIỂM CÁC CÔNG TY XÂY DỰNG NIÊM YẾT TRÊN SỞ GIAO DỊCH TP. HỒ CHÍ MINH

*Bảng 3.1 Đặc điểm thông tin của các công ty trong mẫu nghiên cứu (Năm 2015)*

Thông tin	Chỉ tiêu	Tần suất	Phần trăm (%)
Thời gian hoạt động	3 – 5 năm	11	22.0
	5 – 10 năm	37	74.0
	Trên 10 năm	2	4.0
Quy mô của doanh nghiệp	Vốn từ 100 – 200 tỷ & số lao động từ 200-500 người (DN vừa)	31	62.0
	Vốn từ 200 – 500 tỷ & số lao động từ 500-1000 người (DN lớn)	10	20.0
	Vốn từ 500 -1000 tỷ & số lao động từ 1000-2000 người (DN khá lớn)	4	8.0



	Vốn > 1000 tỷ & số lao động > 2000 người (DN siêu lớn)	5	10.0
<b>Lợi nhuận trên tổng doanh thu</b>	Nhỏ hơn 5%	6	12.0
	5 – 10%	12	24.0
	10 – 20%	28	56.0
	Trên 20%	4	8.0
<b>Tổng</b>		50	100.0

(Nguồn: theo tính toán của tác giả và phần mềm SPSS)

### **3.2 ĐÁNH GIÁ VIỆC VẬN DỤNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN Ở CÁC CÔNG TY XÂY DỰNG NIÊM YẾT TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

#### **3.2.1 Đánh giá việc vận dụng chính sách kế toán về hàng tồn kho**

Ta có thể thấy rằng hành vi vận dụng CSKT về HTK đối với các phương pháp tính giá hàng xuất kho ở các công ty xây dựng niêm yết trên Sở giao dịch TP. Hồ Chí Minh đa số dựa trên khía cạnh hiệu quả, tức là các công ty nghiên cứu có xu hướng vận dụng phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền nhằm mang lại hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, đơn giản cho kế toán tính toán, thực hiện và kiểm tra theo dõi số lượng, giá trị hàng xuất. Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp FIFO cũng được một bộ phận các công ty nghiên cứu lựa chọn vận dụng dựa trên khía cạnh cơ hội, bởi phương pháp này tạo ra một lợi nhuận kế toán lớn hơn dẫn đến dòng tiền ra nộp thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ lớn hơn so với các phương pháp còn lại nên đáp ứng mục tiêu quản trị về lợi nhuận, “làm đẹp” BCTC của các công ty nghiên cứu. Chỉ có một số ít các công ty nghiên cứu lựa chọn vận dụng phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp giá thực tế đích danh dựa trên khía cạnh truyền thống, bởi do đặc thù riêng biệt về HTK ở các công ty này

và theo thói quen vận dụng của kế toán, ngại chuyển sang các phương pháp tính giá hàng xuất kho khác.

### **3.2.2 Đánh giá việc vận dụng chính sách kế toán về TSCĐ**

Qua dữ liệu thu thập BCTC, ta có thể thấy tất cả các công ty nghiên cứu đều vận dụng nguyên tắc giá gốc trong việc ghi nhận TSCĐ ban đầu. Tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ được các công ty nghiên cứu quy định rõ ràng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC. Qua đây, ta có thể thấy các công ty nghiên cứu với quy mô lớn và trình độ kế toán chuyên môn cao đã vận dụng rất tốt CSKT về nguyên tắc xác định TSCĐ. Về các CSKT liên quan đến sửa chữa TSCĐ, tác giả nhận thấy rằng hầu hết các công ty đều có kế hoạch trích trước và phân bổ chi phí cho hoạt động sửa chữa thường xuyên, bảo dưỡng các loại TSCĐ. Đa số các công ty đều áp dụng trích trước chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ mỗi năm một lần và hạch toán vào chi phí sản xuất chung (TK 627), chi phí đầu tư xây dựng cơ bản (TK241) hoặc chi phí hoạt động quản lý kinh doanh trong kỳ (TK 642), tùy thuộc TSCĐ đó trực thuộc bộ phận sản xuất, xây dựng hay văn phòng. Đối với các CSKT về sửa chữa lớn mang tính phục hồi và sửa chữa lớn mang tính nâng cấp TSCĐ thì tác giả nhận thấy rằng đa số các công ty đều không có kế hoạch trích trước chi phí sửa chữa lớn hay nâng cấp TSCĐ

### **3.2.3 Đánh giá việc vận dụng chính sách kế toán về doanh thu**

Dựa vào phần tóm tắt về CSKT về doanh thu trên phần Thuyết minh BCTC của 50 công ty xây dựng niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, ta có thể thấy hầu hết các công ty đều tuân thủ năm nguyên tắc ghi nhận doanh thu như đã đề cập trong chương 1 và lấy đó làm cơ sở trong việc xác định doanh thu theo từng loại hợp đồng tương ứng. Bên cạnh đó, một số công ty nghiên cứu còn đề cập rõ hơn về việc ghi nhận các khoản hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán trong CSKT về ghi nhận doanh thu. Cụ thể là trường hợp khi

công ty đã ghi nhận doanh thu và khoản phải thu khách hàng đến 100% giá trị hợp đồng, nhưng sau khi chủ đầu tư tiến hành quyết toán hoàn thành công trình thì giá trị công việc hợp đồng bị giảm đi. Khi có đủ chứng từ thanh quyết toán của chủ đầu tư hoặc biên bản của kiểm toán thì công ty sẽ xuất các hóa đơn giảm giá hàng bán tương ứng với giá trị công việc hợp đồng bị giảm.

#### **3.2.4 Đánh giá việc vận dụng chính sách kế toán về chi phí**

Dựa vào phần tóm tắt CSKT về chi phí trên phần Thuyết minh BCTC của 50 công ty xây dựng niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, ta có thể thấy hầu hết các công ty đều phân loại chi phí theo chức năng hoặc theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh từng công ty như chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung, chi phí quản lý doanh nghiệp... Tuy nhiên, có một điểm chung trong các CSKT ở các công ty nghiên cứu đó là chi phí được tập hợp và theo dõi theo từng hợp đồng xây dựng riêng biệt cho nên khá thuận tiện cho kế toán trong việc kết chuyển chi phí xác định giá vốn khi ghi nhận doanh thu của hợp đồng đó. Đa số các công ty nghiên cứu chưa có quy định cụ thể về mức phân bổ và thời gian phân bổ chi phí trả trước phù hợp. Điều này tạo ra một không gian mở, giúp các kế toán có thể điều chỉnh tăng giảm chi phí nhằm quản trị lợi nhuận trong kỳ, đồng thời ảnh hưởng đến tính trung thực của việc lập BCTC.

### **3.3 XÁC ĐỊNH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC VẬN DỤNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN Ở CÁC CÔNG TY XÂY DỰNG NIÊM YẾT TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH**

**3.3.1 Đặc điểm các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng CSKT ở các công ty xây dựng niêm yết trên Sở giao dịch TP. Hồ Chí Minh**

+ Tổng tài sản của các công ty ở mức trung bình là hơn 1,631.454 tỷ đồng. Độ lệch chuẩn mẫu là 3.883 tỷ đồng cho thấy độ lệch của phân phối. Các công ty có tài sản nằm trong khoảng 517.122 tỷ đến 12,953.634 tỷ.

+ Vốn chủ sở hữu của các công ty có mức trung bình 2303,301 tỷ đồng. Độ lệch chuẩn là 7.628 tỷ. Các công ty có vốn chủ sở hữu thấp nhất là 153.146 tỷ đồng, cao nhất là 5,394,266 tỷ.

+ Tỷ suất nợ của các công ty có mức trung bình là 63.896%, độ lệch chuẩn là 2.129 cho thấy độ lệch chuẩn của phân phối. Tỷ suất nợ của các công ty nằm khoảng 36.399% đến 92.649%.

+ Tỷ lệ Thuế trung bình phải nộp là 4.86%, độ lệch chuẩn là 14.275 cho thấy độ lệch chuẩn của phân phối. Thuế phải nộp của các công ty nằm khoảng -35.646 % đến %.

+ Tình hình tài trợ nội bộ của các công ty ở mức trung bình là hơn 5.291%. Độ lệch chuẩn mẫu là 1.340 cho thấy độ lệch của phân phối. Các công ty có tỷ lệ % lợi nhuận giữ lại nằm trong khoảng 2.329 % đến 15.416 %.

### **3.3.2 Kết quả phân tích hồi quy về các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng CSKT ở các công ty xây dựng niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

#### ***a) Phân tích hệ số tương quan***

Từ kết quả thu được, ta thấy các hệ số này là kết quả tính được bằng cách sử dụng phần mềm SPSS với số lượng mẫu phân tích 50 công ty. Tất cả các hệ số tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc đều khác 0 hay các biến độc lập đều có tương quan với biến phụ thuộc nhưng ở mức độ khác nhau. Vì vậy, để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến CSKT của các công ty xây dựng, tác giả lựa chọn lại các biến để đưa vào mô hình.

#### ***b) Phân tích hồi quy tuyến tính đơn giữa chỉ tiêu CSKT và các nhân tố ảnh hưởng***

Kết quả ở bảng trên cho thấy ngoại trừ  $X_1$  có  $R^2 = 0.418$  giải thích được 41.8% sự thay đổi của biến CSKT thì hầu hết các biến còn lại tất cả các biến đều có giá trị  $R^2$  rất nhỏ phản ánh sự không phù hợp của mô hình. Kết quả của sự phân tích này cho thấy CSKT chịu sự tác động chủ yếu của biến tổng tài sản ( $X_1$ ). Đồng thời, nhìn vào trị số p (p-value) ta thấy chỉ có biến tổng tài sản ( $X_1$ ) có ý nghĩa về mặt thống kê ( $p < 0.05$ ). Với hầu hết giá trị  $R^2$  ở bảng trên rất nhỏ phản ánh sự không phù hợp của mô hình, có nghĩa là việc phân tích hồi quy đơn không có ý nghĩa. Kết quả này cho thấy CSKT không chịu ảnh hưởng của từng nhân tố riêng lẻ mà chịu ảnh hưởng đồng thời của các nhân tố. Việc phân tích này thể hiện rõ hơn trong mô hình hồi quy bội.

***c) Phân tích hồi quy tuyến tính bội giữa chỉ tiêu CSKT và các nhân tố ảnh hưởng:***

***c1) Đo lường biến đưa vào mô hình hồi quy bội:***

+ *Nhân tố Quy mô doanh nghiệp*

Nhân tố này có 2 biến là TTSAN ( $X_1$ ;  $r_{y,x1} = 0.647$ ) và VCSH ( $X_2$ ;  $r_{y,x2} = 0.073$ ). Trong đó, biến TTSAN có quan hệ với biến CSKT chặt chẽ hơn ( $r_{y,x1} > r_{y,x2}$ ) nên tác giả chọn biến TTSAN ( $X_1$ ) làm đại diện cho nhân tố quy mô doanh nghiệp.

+ *Nhân tố Mức vay nợ*

Nhân tố mức vay nợ được phản ánh bởi một biến duy nhất là tỷ suất nợ. Biến này có hệ số tương quan với CSKT tương đối chặt chẽ ( $X_3$ ;  $r_{y,x3} = 0.376$ ). Xét về quan hệ với các biến giải thích, quan hệ giữa biến này với các biến khác cũng không cao nên không có hiện tượng tự tương quan. Do đó, tác giả lựa chọn biến tỷ suất nợ đại diện cho nhân tố mức vay nợ đưa vào mô hình phân tích.

+ *Nhân tố Thuế*

Đại diện cho nhân tố này là biến THUE ( $X_4$ ;  $|r_{y,x4}| = 0.401$ ) và biến này có mối quan hệ ngược chiều khá chặt chẽ với CSKT nên tác giả

lựa chọn biến THUE làm đại diện cho nhân tố thuế và đưa vào mô hình.

+ *Nhân tố Tài trợ nội bộ*

Nhân tố này được phản ánh bởi một biến là tỷ lệ % lợi nhuận giữ lại ( $X_5$ ;  $r_{y.x5} = 0.085$ ). Biến NOIBO có mối quan hệ thuận khá lỏng lẻo với CSKT, tuy nhiên khi xét về quan hệ với các biến giải thích khác, quan hệ giữa biến này với các biến còn lại cũng không cao nên không có tự tương quan. Vì thế, biến NOIBO được chọn để đại diện cho nhân tố Chính sách thưởng dành cho nhà quản trị.

Vậy, mô hình hồi quy giữa các biến được lựa chọn để xây dựng như sau:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5$$

Trong đó:

Biến phụ thuộc: Y: CSKT (CSKT)

Biến độc lập  $X_1$ : Tổng tài sản (TTSAN)

$X_3$ : Tỷ suất nợ (TSNO)

$X_4$ : Tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (THUE)

$X_5$ : Tỷ lệ % lợi nhuận giữ lại (NOIBO)

***c2) Các thông số thống kê trong mô hình***

Kết quả từ phần mềm SPSS cho thấy, năm biến Tổng tài sản ( $X_1$ ), Tỷ suất nợ ( $X_3$ ), Tỷ lệ thuế DN phải nộp ( $X_4$ ) và Tỷ lệ % lợi nhuận giữ lại ( $X_5$ ) thực sự có ý nghĩa về mặt thống kê thông qua việc xem xét hệ số t, mức ý nghĩa Sig. cùng với hệ số hồi quy chuẩn hóa Beta.

Mô hình hồi quy của biến CSKT được biểu diễn như sau:

$$Y = 83.267 + 20.685X_1 + 9.907X_3 - 5.696X_4 + 0.259X_5$$

Hay **CSKT = 83.267 + 20.685TTSAN + 9.907 TSNO - 5.696THUE + 0.259 NOIBO**

***c3) Kiểm định sự tồn tại của hiện tượng tự tương quan***

Với  $n = 50$ ;  $\alpha = 0.05$

$$k = 5 \Rightarrow k' = k - 1 = 4$$

Tra bảng Durbin – Watson với  $n = 50$ ;  $k' = 4$  ta có:

$$d_L = 0.877 \quad d_U = 1.606$$

Ta nhận thấy  $d_U = 1.606 < d = 2.179 < 4 - d_U = 3.123$

*Kết luận:* Mô hình không xảy ra hiện tượng tự tương quan.

#### ***c4) Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến***

Ta sử dụng tiêu chuẩn Collinearity Diagnostics (chẩn đoán hiện tượng đa cộng tuyến) ở Bảng 3.9 với hệ số phóng đại phương sai VIF của các biến trong mô hình như sau:

$$\text{VIF (X1)} = 1.480 \ll 10$$

$$\text{VIF (X3)} = 1.166 \ll 10$$

$$\text{VIF (X4)} = 1.634 \ll 10$$

$$\text{VIF (X5)} = 1.228 \ll 10$$

Từ kết quả trên, có thể kết luận mô hình không vi phạm hiện tượng đa cộng tuyến. Kết hợp với  $R^2$  của mô hình 5 ở Bảng 3.10 cho thấy mô hình xây dựng phù hợp với tập dữ liệu của đề tài và có ý nghĩa thống kê.

#### ***d) Kết quả xác định các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng chính sách kế toán ở các công ty xây dựng niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh***

Qua nghiên cứu hệ số tương quan  $r$  về các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng CSKT ở các công ty xây dựng niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, kết hợp với phân tích thực trạng và phân tích bằng mô hình hồi quy có thể nhận thấy rằng hầu hết các biến độc lập đại diện cho các nhân tố được xác định ban đầu đều có quan hệ tuyến tính với biến CSKT (đại diện cho các CSKT) nhưng ở những mức độ và chiều hướng tác động khác nhau. Kết quả phân tích bằng phương pháp Backward chỉ ra rằng 4 nhân tố tác động đến CSKT là: tổng tài sản, tỷ suất nợ, tỷ lệ thuế doanh nghiệp phải nộp và tỷ lệ % lợi nhuận giữ lại. Nếu dựa vào hệ số chuẩn hóa Beta thì

có thể thấy tổng tài sản tác động mạnh nhất đến biến CSKT và yếu nhất là % lợi nhuận giữ lại.

### **3.4 ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP VIỆC VẬN DỤNG CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN Ở CÁC CÔNG TY XÂY DỰNG NIÊM YẾT TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

#### **3.4.1 Ưu điểm**

Đa số các công ty xây dựng niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh là những công ty có quy mô lớn và rất lớn, đội ngũ kế toán viên có trình độ chuyên môn cao và nhiều kinh nghiệm nên các CSKT được áp dụng ở các công ty tương đối cụ thể và rõ ràng, liệt kê chi tiết theo từng chính sách cụ thể trên Thuyết minh BCTC. Như đã phân tích ở trên, hầu hết các công ty xây dựng niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh đều vận dụng các CSKT tuân thủ theo chuẩn mực, chế độ kế toán đã ban hành như: về CSKT liên quan đến HTK thì các công ty tuân thủ theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, CSKT về TSCĐ thì tuân thủ theo Thông tư 45/2013/TT – BTC, CSKT về doanh thu thì tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 (VAS 14)... Từ đó cho ta thấy được rằng các công ty nghiên cứu rất kịp thời cập nhật các văn bản pháp quy mới nhất liên quan đến HTK, TSCĐ, doanh thu, chi phí...

#### **3.4.2 Những tồn tại và nguyên nhân**

Qua nghiên cứu, các CSKT công bố trên Thuyết minh BCTC các công ty còn đơn giản, sơ sài, chỉ nêu ngắn gọn các phương pháp kế toán mà công ty mình lựa chọn; chưa đi sâu vào nội dung chi tiết, chưa chỉ ra nguyên nhân, lý giải vì sao lựa chọn phương pháp kế toán đó, nó phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và phục vụ mục tiêu quản trị của doanh nghiệp như thế nào. Đa số các công ty nghiên cứu đều sử dụng phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền vì nó đơn giản, dễ tiến hành. Tuy nhiên, nguyên vật liệu xây dựng trong thời gian gần đây luôn có chiều



hướng biến động tăng, do đó tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền sẽ không đáp ứng được các mục tiêu quản trị lợi nhuận ở doanh nghiệp bằng phương pháp nhập trước xuất trước, nhất là các công ty trong tình trạng niêm yết như các công ty nghiên cứu.

Về vấn đề trích lập dự phòng giảm giá HTK thì một số công ty nghiên cứu không thực hiện việc lập dự phòng. Điều này vi phạm nguyên tắc thận trọng của kế toán và làm gia tăng rủi ro trong quá trình sản xuất kinh doanh khi giá cả biến động mạnh, bởi các công ty sẽ không có khoản bù đắp dự phòng sẵn. Đa số các công ty nghiên cứu thực hiện khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng vì phương pháp này đơn giản và dễ tiến hành nhưng không đánh giá sát mức độ hao mòn của TSCĐ. Một số công ty trong mẫu nghiên cứu ghi nhận doanh thu theo tiến độ kế hoạch là phương pháp chưa khoa học và hợp lý, bởi các công ty đánh giá khối lượng SPDD và tiến hành ghi nhận doanh thu khi không có sự xác nhận khối lượng của chủ đầu tư. Về CSKT liên quan đến chi phí thì phần lớn các công ty nghiên cứu không thực hiện trích trước chi phí bảo hành công trình, chi phí tác giả giám sát, chi phí sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ, chi phí lãi vay... Điều này tạo nên sự mất cân đối về chi phí giữa các tháng, đồng thời tạo sức ép thanh toán vào cuối quý, cuối năm.

## CHƯƠNG 4

### GỢI Ý CHÍNH SÁCH

#### 4.1 SỰ CẦN THIẾT PHẢI VẬN DỤNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN HỢP LÝ Ở CÁC CÔNG TY XÂY DỰNG NIÊM YẾT TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Trong quá trình toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới đang diễn ra và Việt Nam đã gia nhập tổ chức thương mại thế giới WTO, điều này đòi hỏi các DN phải cung cấp thông tin kinh tế tài chính có tính chuẩn mực, có khả năng so sánh và được thế giới công nhận. Công tác kế toán của DN phải tuân thủ theo đúng nguyên tắc, chuẩn mực và chế độ kế toán đã ban hành. Với tầm quan trọng như vậy, việc hoàn thiện và không ngừng cập nhật các CSKT là điều hết sức cần thiết, hoàn thiện sao cho phù hợp với yêu cầu quản lý trên thị trường. Trong những năm gần đây, Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể trong việc hoàn thành hệ thống pháp luật về kinh tế nói chung và hệ thống pháp luật về kế toán, kiểm toán nói riêng.

#### 4.2 GỢI Ý CHÍNH SÁCH

##### 4.2.1 Đối với doanh nghiệp

- a) *Hoàn thiện chính sách kế toán về hàng tồn kho*
- b) *Hoàn thiện chính sách kế toán về Tài sản cố định*
- c) *Hoàn thiện chính sách kế toán về doanh thu*
- d) *Hoàn thiện chính sách kế toán về chi phí*
- e) *Hoàn thiện công bố thông tin liên quan đến chính sách kế toán*

Qua điều tra, tác giả nhận thấy việc trình bày các CSKT sử dụng trong Thuyết minh BCTC của các công ty xây dựng niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh còn chung chung, ngắn gọn, súc tích, không thật sự cung cấp đầy đủ thông tin về các CSKT đang vận dụng cho các đối tượng có liên quan. Hầu hết các thông tin về CSKT công ty đang áp dụng chỉ nêu ở mức độ theo chuẩn mực hay

Thông tư, Nghị định số bao nhiêu chứ chưa đi vào chi tiết cụ thể. Phần lớn các công ty nghiên cứu chưa chú trọng đến việc trình bày phần Thuyết minh BCTC như thế nào để thỏa mãn nhu cầu sử dụng thông tin của các đối tượng sử dụng. Để giảm thiểu tình trạng bất cân xứng thông tin, tác giả kiến nghị các công ty nghiên cứu cần phải chi tiết hóa bản Thuyết minh BCTC, phản ánh và giải trình cụ thể số liệu của từng chỉ tiêu.

#### **4.2.2 Đối với Nhà nước và cơ quan quản lý chức năng**

##### ***a) Đối với Nhà nước***

Việc không đồng bộ trong công tác kiểm tra của các cơ quan khác nhau như cơ quan thuế, cơ quan kiểm toán,... đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng thông tin của DN được công bố ra bên ngoài. Do đó, thông qua đề tài này, tác giả mong muốn các cơ quan chức năng có sự phối hợp nhịp nhàng, đồng bộ trong công tác kiểm tra về việc tuân thủ chế độ, quy định của các cơ quan ban hành như Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước,... Bên cạnh đó, để hạn chế tình trạng thông tin sai lệch; các CSKT được vận dụng tại các DN không tuân thủ theo quy định của chuẩn mực, chế độ kế toán ban hành thì Nhà nước nên xử lý nghiêm minh, thích đáng các trường hợp vi phạm.

##### ***b) Đối với cơ quan quản lý chức năng***

Đối với cơ quan Thuế cũng cần dựa vào kết quả phân tích của đề tài để tập trung nguồn lực kiểm tra vào những công ty có động cơ khai giảm thu nhập chịu thuế nhằm giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Các nhà soạn thảo văn bản, chế độ kế toán cần thiết kế các thuật ngữ trong chuẩn mực, chế độ kế toán dễ hiểu hơn, bởi các DN sẽ dựa trên đó để xây dựng CSKT tại đơn vị được rõ ràng, hợp lý. Do các chính sách đưa ra nhằm áp dụng rộng rãi nên đòi hỏi các thuật ngữ, khái niệm phải cô đọng, dễ hiểu giúp các kế toán viên dễ dàng thực hiện công tác kế toán, đặc biệt cần tránh từ ngữ gây hiểu lầm khó hiểu.

## KẾT LUẬN CHUNG

Qua nghiên cứu và tìm hiểu việc vận dụng chính sách kế toán ở các công ty xây dựng niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, luận văn đã tập trung làm sáng tỏ các vấn đề lý luận và thực tiễn như sau:

\_Thứ nhất, hệ thống hóa cơ sở lý luận về các chính sách kế toán cơ bản tại doanh nghiệp, bao gồm chính sách kế toán về hàng tồn kho, tài sản cố định, doanh thu và chi phí.

\_Thứ hai, trình bày kết quả thực trạng vận dụng chính sách kế toán ở các công ty nghiên cứu và phân tích đánh giá hành vi vận dụng các chính sách nói trên nhằm mục đích đem lại hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh (khía cạnh hiệu quả), phục vụ mục tiêu quản trị của doanh nghiệp (khía cạnh cơ hội) hay là theo thói quen, thuận tiện, đơn giản cho kế toán viên (khía cạnh truyền thống). Đồng thời xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng các chính sách kế toán ở các công ty nghiên cứu.

\_Thứ ba, đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả việc vận dụng chính sách kế toán ở các công ty nghiên cứu, kiến nghị các biện pháp cho Nhà nước và cơ quan quản lý chức năng trong việc quản lý, kiểm tra việc vận dụng các chính sách kế toán có tuân thủ đúng quy định của chuẩn mực, chế độ kế toán đã ban hành hay không.

Với những nghiên cứu và đề xuất trình bày trong luận văn, tác giả mong muốn đóng góp vào quá trình hoàn thiện chính sách kế toán ở các công ty xây dựng niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh. Do kiến thức của tác giả còn hạn chế nên luận văn chắc chắn không thể tránh khỏi những thiếu sót, rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các thầy cô để hoàn thiện nội dung của luận văn.